



tù zǐ

兔子

Verb · rabbit; hare

Example Sentences

zhè shì yī zhī tù zǐ
这是一只兔子。

This is a rabbit.

tù zǐ xǐ huān chī hú luó bo
兔子喜欢吃胡萝卜。

Rabbits like to eat carrots.

hēi nǐ kàn dào wǒ zuó tiān gāng mǎi de nà ge tù zǐ wán ǒu le ma
嘿，你看到我昨天刚买的那个兔子玩偶了吗？

Hey, have you seen the rabbit plushie I just bought yesterday?

Trace each character, then write the word on your own.

兔	兔	兔	兔	兔	兔	兔	兔	兔	兔	兔
子	子	子	子	子	子					